

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: *Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 03/01/2023
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	3.300	5,0%
2	BVH	100	0,3%
3	CTG	800	1,5%
4	DGC	200	0,8%
5	DIG	400	0,4%
6	FPT	1.000	5,4%
7	GEX	600	0,5%
8	GMD	300	1,0%
9	HCM	200	0,3%
10	HDB	2.000	2,2%
11	HPG	3.700	4,6%
12	HSG	500	0,4%
13	IDC	200	0,4%
14	KBC	500	0,8%
15	KDC	100	0,5%
16	KDH	500	0,9%
17	LPB	1.700	1,6%
18	MBB	2.900	3,5%
19	MSB	2.000	1,7%
20	MSN	700	4,5%
21	MWG	1.200	3,6%
22	NLG	200	0,4%
23	NVL	900	0,9%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	OCB	800	1,0%
25	PDR	300	0,3%
26	PLX	100	0,2%
27	PNJ	300	1,9%
28	POW	500	0,4%
29	PVD	300	0,4%
30	PVS	200	0,3%
31	SBT	300	0,3%
32	SHB	2.800	1,9%
33	SSB	1.800	4,1%
34	SSI	1.200	1,5%
35	STB	2.200	3,5%
36	TCB	2.600	4,7%
37	TCH	400	0,2%
38	THD	400	1,1%
39	TPB	1.000	1,5%
40	VCB	600	3,3%
41	VCI	300	0,5%
42	VHC	100	0,5%
43	VHM	1.200	4,0%
44	VIB	1.300	1,7%
45	VIC	1.100	4,1%
46	VJC	300	2,3%
47	VND	1.000	0,9%
48	VNM	900	4,8%
49	VPB	5.100	6,4%
50	VRE	1.000	1,8%
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash(VND)</b>	<b>75.432.656</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	<b>1.361.086.000</b>
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	<b>1.436.518.656</b>
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	<b>75.432.656</b>

- Phương án xử lý đối với trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	21.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BVH	46.600	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	FPT	76.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	45.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	HDB	15.950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	LPB	13.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	17.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	MWG	42.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	PNJ	89.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	SSI	17.700	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
11	TCB	25.850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
12	TPB	21.050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
13	VCB	80.000	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
14	VCI	23.250	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading



STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế trương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
15	VIB	19.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
16	VPB	17.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 03/01/2023	Kỳ trước/Last Period(**) 30/12/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.800.000,00	9.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	14.110,00	14.050,00	60,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date của quỹ ETF/ of the Fund	140.778.828.328,00	140.735.747.133,00	43.081.195,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.436.518.656,00	1.436.079.052,00	439.604,00
của 1 CCQ/ per Share	14.365,18	14.360,79	4,39
6.Chi số tham chiếu/ Tracking Index	1.693,56	1.629,87	63,69

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 02/01/2023

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/12/2022



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Anh